

Số: ~~177~~/QĐ-UBND

TP. Hưng Yên, ngày 19 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của thành phố Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của HĐND thành phố về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 257/TTr-TCKH ngày 16/5/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của thành phố Hưng Yên chi tiết theo các biểu kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch TP;
- Lưu VT, CVNC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Khả Phúc

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024(Kèm theo Quyết định số: **1777** /QĐ-UBND ngày **19** /5/2025 của UBND thành phố)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.387.165.000.000	2.470.018.639.347	178,06
1	Thu NS cấp địa phương hưởng theo phân cấp	657.269.000.000	1.011.097.892.958	153,83
	- Các khoản thu ngân sách hưởng 100%	4.900.000.000	13.291.340.215	271,25
	- Các khoản thu phân chia ngân sách hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	652.369.000.000	997.806.552.743	152,95
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	729.896.000.000	836.233.841.839	114,57
	- Bổ sung cân đối	691.726.000.000	691.726.000.000	100,00
	- Bổ sung mục tiêu	38.170.000.000	144.507.841.839	378,59
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		143.706.694.308	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang		471.942.657.242	
5	Các khoản huy động đóng góp		7.037.553.000	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.387.165.000.000	2.284.693.689.627	164,70
I	Chi cân đối ngân sách	1.253.823.000.000	1.541.048.952.996	122,91
1	Chi đầu tư phát triển	558.512.000.000	817.296.041.222	146,33
2	Chi thường xuyên	663.537.000.000	723.702.911.774	109,07
3	Dự phòng	31.774.000.000	-	
II	Chi nộp ngân sách cấp trên		50.000.000	
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	133.342.000.000	165.469.076.723	124,09
1	Bổ sung cân đối	95.172.000.000	95.172.000.000	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	38.170.000.000	70.297.076.723	
IV	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau		578.175.659.908	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: ~~1777~~ /QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND thành phố)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó	
			Thu NS thành phố	Thu NS phường, xã		Thu NS thành phố	Thu NS phường, xã		Thu NS thành phố	Thu NS phường, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	990.300.000.000	460.299.000.000	196.970.000.000	2.814.263.563.320	1.091.828.337.459	541.956.460.049	284,18	237,20	275,15
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	990.300.000.000	460.299.000.000	196.970.000.000	2.185.753.854.770	624.315.977.632	386.781.915.326	220,72	135,63	196,37
I	Thu nội địa	990.300.000.000	460.299.000.000	196.970.000.000	2.185.753.854.770	624.315.977.632	386.781.915.326	220,72	135,63	196,37
1	Thu từ DNNN trung ương				109.303.536.265	10.405.982	4.162.395			
2	Thu từ DNNN địa phương	1.000.000.000			18.934.578.898			1.893,46		
3	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài				20.328.606.971					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	130.000.000.000	50.634.000.000	4.720.000.000	304.171.323.487	91.767.137.587	9.785.099.941	233,98	181,24	207,31
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước, thu nhập doanh nghiệp	127.900.000.000	49.134.000.000	4.720.000.000	300.943.729.412	90.361.954.072	9.692.740.141	235,30	183,91	205,35
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				1.418.116.588	-	91.814.628			
4.3	Thuế tài nguyên	2.100.000.000	1.500.000.000		1.809.477.487	1.405.183.515	545.172	86,17	93,68	
5	Thuế thu nhập cá nhân	28.000.000.000	8.265.000.000	5.150.000.000	141.350.172.223	22.128.943.040	15.094.857.039	504,82	267,74	293,10
6	Lệ phí trước bạ	57.000.000.000	39.300.000.000	1.500.000.000	72.260.548.950	47.756.865.378	7.073.898.536	126,77	121,52	471,59
7	Thu phí, lệ phí	36.000.000.000	1.400.000.000	200.000.000	55.258.169.889	4.456.770.574	939.901.420	153,49	318,34	469,95
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000.000	800.000.000	3.200.000.000	8.056.439.924	1.389.580.433	6.666.859.491	201,41	3.153,85	315,38
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	29.000.000.000	14.500.000.000	5.800.000.000	50.461.558.894	25.230.779.437	10.092.311.813	174,01	#REF!	#REF!
10	Thu tiền sử dụng đất	650.000.000.000	345.000.000.000	175.000.000.000	968.963.730.301	429.281.705.799	331.719.906.500	149,07	124,43	189,55
11	Thu khác tại xã	1.300.000.000		1.300.000.000	3.418.682.700		3.418.682.700	262,98		262,98
12	Thu khác ngân sách	54.000.000.000	400.000.000	100.000.000	156.568.299.832	2.291.925.431	1.908.315.491	289,94	572,98	
13	Thu nhập sau thuế thu nhập				45.735.074					
14	Thuế bảo vệ môi trường				257.117.758.714	855.971				
15	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				3.360.000	1.008.000				
16	Thu từ bán tài sản nhà nước				720.050.820		77.920.000			
17	Thu từ sổ xố kiến thiết				18.791.301.828					
II	Thu viện trợ									
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				143.706.694.308	94.691.072.357	49.015.621.951			
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				471.942.657.242	365.783.734.470	106.158.922.772			
D	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP				12.810.357.000	7.037.553.000	0			
E	THUTỪ CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH				50.000.000					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: ~~1717~~ /QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND thành phố)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	1.095.023.000.000	1.626.374.450.691	148,5
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	133.342.000.000	165.469.076.723	124,1
B	CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	961.681.000.000	1.023.837.932.311	106,5
I	Chi đầu tư phát triển	383.512.000.000	433.982.411.475	113,2
	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	
	Trong đó:			
-	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	45.976.292.000	51.355.659.597	111,7
-	SN Y tế	10.000.000.000	-	-
-	SN Văn hóa - Thông tin	24.600.000.000	7.922.885.506	32,2
-	SN Thể thao	-	6.138.164.106	
-	SN Phát thanh - truyền hình	-	4.000.000.000	
-	SN Đảm bảo xã hội	-	1.999.999.983	
-	SN Kinh tế	276.635.708.000	331.424.974.591	119,8
-	Sự nghiệp môi trường	-	79.000.000	
-	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	6.000.000.000	10.263.213.692	171,1
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	5.300.000.000	5.300.000.000	
II	Chi thường xuyên	553.799.000.000	589.855.520.836	106,5
	Trong đó:			
-	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	280.605.000.000	287.757.800.245	102,5
-	SN Y tế, Chi dân số KH hoá gia đình	40.239.000.000	44.089.285.298	109,6
-	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	120.000.000	111.600.000	93,0
-	SN Văn hóa - Thông tin	7.281.000.000	8.287.892.320	113,8
-	SN Đảm bảo xã hội	35.200.000.000	44.973.137.940	127,8
-	SN Kinh tế	135.259.000.000	89.225.188.257	66,0
-	Sự nghiệp môi trường	6.680.000.000	32.133.420.889	481,0
-	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	40.052.000.000	66.253.905.949	165,4
-	Hỗ trợ Hội, Đoàn thể	334.000.000		-
-	Chi khác ngân sách	3.041.000.000	4.625.244.338	152,1
III	Dự phòng ngân sách	24.370.000.000	-	-
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		50.000.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	437.067.441.657	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: ~~1777~~/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	6	8	10	11	12	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	961.682	383.513	578.169	0	0	1.460.955	434.032	589.856	437.067	151,92	113,17	102,02
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	937.312	383.513	553.799	0	0	1.067.749	433.982	589.856	43.912	113,92	113,16	106,51
	Trong đó:												
1	Mầm non 19/5	7.521	2.500	5.021	0		8.772	2.500	5.959	313	116,63	100,00	118,68
2	Mầm non An Tào	2.950		2.950	0		3.471		3.404	67	117,65		115,38
3	Mầm non Bảo Khê	2.911		2.911	0		3.725		3.632	93	127,96		124,78
4	Mầm non Hiến Nam	3.272		3.272	0		3.809		3.669	140	116,40		112,11
5	Mầm non Hoàng Hanh	2.868		2.868	0		3.512		3.427	85	122,47		119,49
6	Mầm non Hồng Châu	2.625		2.625	0		3.316		3.185	131	126,35		121,36
7	Mầm non Hồng Nam	2.814		2.814	0		3.296		3.234	62	117,11		114,91
8	Mầm non Hùng Cường	2.802		2.802	0		3.440		3.368	72	122,78		120,22
9	Mầm non Lam Sơn	3.930		3.930	0		4.684		4.620	64	119,18		117,54
10	Mầm non Lê Hồng Phong	1.974		1.974	0		2.340		2.332	8	118,51		118,12
11	Mầm non Liên Phương	4.049		4.049	0		4.877		4.712	164	120,44		116,38
12	Mầm non Phố Hiến	3.601		3.601	0		4.174		4.174	0	115,89		115,89
13	Mầm non Phú Cường	3.532		3.532	0		4.552		4.285	267	128,86		121,31
14	Mầm non Phương Chiểu	2.920		2.920	0		3.685		3.646	40	126,21		124,85

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	6	8	10	11	12	18	19	20	21
15	Mầm non Quảng Châu	3.962		3.962	0		4.982		4.641	341	125,74		117,14
16	Mầm non Tân Hưng	2.656		2.656	0		3.338		3.293	45	125,71		124,00
17	Mầm non Trung Nghĩa	3.399		3.399	0		4.312		4.234	78	126,87		124,56
18	Tiểu học An Tào	9.035		9.035	0		11.386		11.385	1	126,02		126,01
19	Tiểu học Hiến Nam	8.063		8.063	0		10.168		10.168	0	126,12		126,12
20	Tiểu học Hoàng Lê	8.798		8.798	0		11.434		11.151	283	129,97		126,75
21	Tiểu học Liên Phương	6.264		6.264	0		8.157		8.134	23	130,23		129,86
22	Tiểu học Quảng Châu	7.597		7.597	0		9.642		9.642	1	126,92		126,91
23	Tiểu học Trung Nghĩa	8.350		8.350	0		10.564		10.478	87	126,52		125,48
24	THCS An tào	6.239		6.239	0		7.305		7.223	82	117,09		115,76
25	THCS Hiến Nam	4.659		4.659	0		5.900		5.802	97	126,63		124,54
26	THCS Lê Lợi	7.361		7.361	0		8.552		8.498	54	116,17		115,44
27	THCS Liên Phương	5.706		5.706	0		6.349		6.218	131	111,28		108,98
28	THCS Nguyễn Tất Thành	5.261		5.261	0		6.338		6.302	36	120,47		119,79
29	THCS Quảng Châu	6.224		6.224	0		7.836		7.598	238	125,89		122,06
30	THCS Trung Nghĩa	4.282		4.282	0		5.334		5.083	251	124,57		118,71
31	TH và THCS Bảo Khê	8.857		8.857	0		11.287		11.124	163	127,44		125,60
32	TH và THCS Hồng Châu	8.537		8.537	0		9.675		9.607	68	113,32		112,53
33	TH và THCS Hồng Nam	6.624		6.624	0		7.814		7.793	22	117,98		117,65
34	TH và THCS Hoàng Hanh	6.150		6.150	0		7.637		7.609	28	124,17		123,72

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	6	8	10	11	12	18	19	20	21
35	TH và THCS Hùng Cường	6.543		6.543	0		7.967		7.963	3	121,76		121,71
36	TH và THCS Lam Sơn	8.883		8.883	0		10.653		10.419	235	119,93		117,29
37	TH và THCS Minh Khai	6.308		6.308	0		7.751		7.282	469	122,86		115,43
38	TH và THCS Phú Cường	9.153		9.153	0		11.475		11.461	14	125,37		125,22
39	TH và THCS Phương Chiểu	8.497		8.497	0		9.824		9.743	81	115,61		114,67
40	TH và THCS Quang Trung	12.144		12.144	0		14.305		14.305	0	117,79		117,79
41	TH và THCS Tân Hưng	6.362		6.362	0		7.765		7.594	171	122,06		119,36
42	TT GDNN - GDTX thành phố	5.057		5.057	0		5.907		5.719	188	116,80		113,07
43	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố	2.264		2.264	0		2.415		2.180	235	106,68		96,30
44	Phòng Tư pháp	675		675	0		757		757	0	112,21		112,21
45	Phòng Kinh tế	7.298	4.000	3.298	0		8.094	4.000	4.094	0	110,89	100,00	124,11
46	Phòng Quản lý đô thị	95.583		95.583	0		108.241	680	95.287	12.274	113,24		99,69
47	Phòng Giáo dục - Đào tạo	29.320		29.320	0		30.592		13.196	17.396			45,01
48	Phòng Tài nguyên Môi trường	11.505		11.505	0		15.911		12.835	3.077	138,30		111,56
49	Phòng Lao động -TB-XH	49.932		49.932	0		63.528		63.528	0	127,23		127,23
50	Phòng Nội vụ	3.908		3.908	0		6.241		6.241	0			159,72
51	Thanh tra	1.186		1.186	0		1.333		1.333	0			112,39
52	Phòng Văn hoá thông tin	1.133		1.133	0		1.124		1.124	0	99,17		99,17
53	Phòng Tài chính - Kế hoạch	20.631		20.631	0		20.222		20.164	58	98,02		97,74
54	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	12.640	2.000	10.640	0		14.801	2.991	11.223	587	117,10	149,57	105,48

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	6	8	10	11	12	18	19	20	21
55	Hội đồng nhân dân	1.697		1.697	0		2.012		2.012	0	118,58		118,58
56	Cơ quan Thành ủy	19.802	4.000	15.802	0		23.104	5.830	16.864	410	116,67	145,75	106,72
57	Hội nông dân	877		877	0		1.595		1.595	0	181,74		181,74
58	Hội cựu chiến binh	362		362	0		512		471	42	141,63		130,11
59	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.179		1.179	0		1.489		1.489	0	126,33		126,33
60	Thành đoàn	924		924	0		1.313		1.313	0	142,05		142,05
61	Hội phụ nữ	1.198		1.198	0		1.338		1.330	8	111,75		111,09
62	Hội Chữ thập đỏ	446		446	0		510		509	1	114,28		114,02
63	Hội người mù	212		212	0		269		231	37	126,71		109,03
64	Trạm thú y	50		50	0		41		41	0	82,77		82,77
65	Hội người cao tuổi	230		230	0		400		400	0	173,91		173,91
66	Hội Cựu thanh niên xung phong	70		70	0		70		70	0	100,00		100,00
67	Phụ cấp Hội nạn nhân chất độc da cam	40		40	0		40		40	0	100,00		100,00
68	Chi cục thống kê	140		140	0		140		140	0	100,01		100,00
69	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh	10.431	4.000	6.431	0		15.378	4.000	8.288	3.090	147,43	100,00	128,87
70	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	990		990	0		2.650	21	2.629	0	267,69		265,54
71	Hạt Giao thông	16.066	0	16.066	0		46.140	30.823	15.316	0	287,19		95,33
72	Chi cục thuế khu vực TP Hưng Yên - Kim Động	0		0	0		450		450	0			
73	Kho bạc nhà nước Hưng Yên	0		0	0		350		350	0			
74	Tòa án nhân dân thành phố	50		50	0		200		200	0	400,00		400,00

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	6	8	10	11	12	18	19	20	21
75	Chi cục thi hành án dân sự	0		0	0		95		95	0			
76	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	0		0	0		150		150	0			
77	Hội Đông y	40		40	0		40		40	0	100,00		100,00
78	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	230		230	0		143		143	0	62,37		62,37
79	UBND phường Lê Lợi	2.600	2.500	100	0		2.500	2.500	0	0	96,15	100,00	-
80	UBND phường Hiến Nam	2.984	2.934	50	0		2.934	2.934	0	0	98,32	100,00	-
81	UBND phường Minh Khai	80		80	0		0		0	0			-
82	UBND phường Lam Sơn	5.080	5.000	80	0		5.000	5.000	0	0		100,00	-
83	UBND xã Trung Nghĩa	9.050	9.000	50	0		30.000	30.000	0	0		333,33	-
84	UBND xã Phương Nam	5.130	5.000	130	0		24.942	24.942	0	0	486,20	498,84	-
85	UBND xã Liên Phương	1.550	1.500	50	0		6.500	6.500	0	0		433,33	-
86	UBND xã Quảng Châu	1.550	1.500	50	0		1.500	1.500	0	0		100,00	-
87	UBND xã Bảo Khê	13.752	13.702	50	0		23.102	23.102	0	0	167,99	168,61	-
88	UBND xã Hùng Cường	6.750	6.700	50	0		12.200	12.200	0	0		182,09	-
89	UBND xã Phú Cường	7.650	7.600	50	0		8.087	8.087	0	0	105,71	106,41	-
90	UBND xã Hoàng Hanh	1.850	1.800	50	0		1.944	1.944	0	0		108,02	-
91	UBND xã Tân Hưng	1.550	1.500	50			0		0	0	-	-	-
92	UBND phường Hồng Châu	50		50			0		0	0	-		-
93	UBND phường An Tảo	80		80			0		0	0	-		-
94	Tiết kiệm 10%	13.740		13.740			0		0	0	-		-

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	6	8	10	11	12	18	19	20	21
95	SN giáo dục	14.678		14.678			0		0	0	-		-
96	SN kinh tế	2.961		2.961			0		0	0	-		-
97	SN Văn hóa	550		550			0		0	0	-		-
98	QLNN	878		878			0		0	0	-		-
99	Chi khác	406		406			0		0	0	-		-
100	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên	5.000	5.000				5.000	5.000				100,00	
101	Quỹ hỗ trợ nông dân	300	300				300	300				100,00	
102	Kinh phí đối trừ GPMB, XD HTKT các KDC mới do UBND thành phố, UBND phường, xã làm chủ đầu tư	78.000	78.000				0					-	
103	Kinh phí trả nợ XDCB cho các công trình được phê duyệt quyết toán trong năm	25.000	25.000				0					-	
II	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0		0			50	50		0			
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	24.370		24.370			0				-		
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					393.156			393.156			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: **1777** /QĐ-UBND ngày **19** /5/2025 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	95.172	95.172	-	-	-	-	165.469	95.172	70.297	47.242	23.055	-	173,86	100,00				
1	UBND phường Lê Lợi	13.245	13.245					17.105	13.245	3.860	2.500	1.360		129,14	100,00				
2	UBND phường Minh Khai	7.321	7.321					8.826	7.321	1.504	700	804		120,55	100,00				
3	UBND phường Hồng Châu	5.167	5.167					5.772	5.167	605	-	605		111,71	100,00				
4	UBND phường Hiến Nam	49	49					1.683	49	1.634	-	1.634		3.446,61	100,00				
5	UBND phường Lam Sơn	3.101	3.101					8.748	3.101	5.647	4.000	1.647		282,12	100,00				
6	UBND phường An Tảo	4.523	4.523					5.393	4.523	870	-	870		119,23	100,00				
7	UBND xã Bảo Khê	5.541	5.541					8.774	5.541	3.233	2.500	733		158,34	100,00				
8	UBND xã Trung Nghĩa	6.166	6.166					7.429	6.166	1.263	-	1.263		120,48	100,00				
9	UBND xã Liên Phương	6.574	6.574					10.231	6.574	3.657	2.500	1.157		155,64	100,00				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
10	UBND xã Phương Nam	10.757	10.757					16.986	10.757	6.229	5.300	929		157,91	100,00				
11	UBND xã Quảng Châu	7.070	7.070					17.701	7.070	10.632	7.783	2.849		250,38	100,00				
12	UBND xã Phú Cường	7.098	7.098					19.561	7.098	12.463	9.968	2.495		275,58	100,00				
13	UBND xã Hùng Cường	5.375	5.375					12.897	5.375	7.522	5.703	1.819		239,95	100,00				
14	UBND xã Tân Hưng	6.738	6.738					12.148	6.738	5.410	2.088	3.322		180,29	100,00				
15	UBND xã Hoàng Hanh	6.448	6.448					12.215	6.448	5.768	4.200	1.568		189,46	100,00				

PHỤ LỤC CÔNG KHAI ĐẦU TƯ, MUA SẴM TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: ~~1777~~ /QĐ-UBND ngày 19 /5/2025 của UBND thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		9.789.845
-	Mầm non 19/5	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	300.000
-	Mầm non Bảo Khê	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	300.000
-	Mầm non Hiến Nam	Sửa chữa các hạng mục phụ trợ điểm trường mầm non Nhân Dục, Hiến Nam	443.311
-	Mầm non Lê Hồng Phong	Nhà bếp ăn và hạng mục phụ trợ trường mầm non Lê Hồng Phong	498.617
-	Mầm non Phố Hiến	Bảo dưỡng, sửa chữa trường mầm non Phố Hiến	449.980
-	Mầm non Quảng Châu	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và hạng mục phụ trợ trường mầm non Quảng Châu	466.494
-	Tiểu học Hoàng Lê	Sửa chữa, thay thế lại toàn bộ hệ thống điện tiểu học Hoàng Lê	500.000
	Tiểu học Hiến Nam	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	400.000
-	TH và THCS Quang Trung (Tiểu học Nguyễn Huệ)	Điện và thiết bị chiếu sáng nhà lớp học 2 tầng tiểu học Nguyễn Huệ	495.334
-	Tiểu học Phú Cường	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	400.000
-	Tiểu học Phương Chiểu	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	400.000
-	Tiểu học Trung Nghĩa	Nhà vệ sinh trường tiểu học Trung Nghĩa	496.634
		Tăng cường cơ sở vật chất	500.000
-	THCS An Tảo	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	393.951
-	THCS Lê Lợi	Bảo trì, sửa chữa trường THCS Lê Lợi	448.684
-	THCS Liên Phương	Sửa chữa hệ thống chống nóng, lát nền, vôi ve lại toàn bộ khu nhà lớp học và khu hiệu bộ trường THCS Liên	-
-	THCS Phú Cường	Bảo trì, sửa chữa Trường THCS Phú Cường	486.764
-	THCS Quảng Châu	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	400.000
		Trường THCS Quảng Châu (nhà lớp học lý thuyết)	450.000
-	Trường TH và THCS Hồng Châu	Tăng cường cơ sở vật chất	400.000
		Bảo trì, sửa chữa trường THCS Hồng Châu	444.892
-	Trường TH và THCS Hồng Nam	Mái tôn nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường TH&THCS Hồng Nam (TH)	495.673
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Hỗ trợ sửa chữa và tăng cường cơ sở vật chất	619.511
2	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền thanh		1.448.165
-	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh	Sửa chữa nhà tập luyện thể thao	680.000
		Mua sắm trang thiết bị nhà thi đấu	768.165
3	Quản lý nhà nước		139.573
-	Phòng Quản lý đô thị	Mua máy định vị phục vụ công tác trắc đạc - công tác quản lý xây dựng, cấp phép giao dẫn xây dựng	98.000
		Tăng cường cơ sở vật chất	41.573
	TỔNG SỐ		11.377.583

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: đồng

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 2024	Quyết toán 2024	
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT			
						Tổng số			NSTP
	TỔNG CỘNG					1.664.991.055.589	1.534.676.316.062	323.870.304.000	244.924.008.932
A.1	Ban QLDA xây dựng đầu tư xây dựng thành phố Hưng Yên					761.390.794.100	761.390.794.100	157.976.400.000	120.642.210.362
I	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2024					139.358.106.000	139.358.106.000	31.063.142.644	27.918.877.006
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Trần Nguyên Hãn)	Phường Lam Sơn	530	m	3550/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	14.994.000.000	14.994.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
2	Xây dựng đường Trần Quang Khải (đoạn từ CĐSP HY đến đường Triệu Quang Phục)	TPHY	349	m	2594/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	12.155.567.000	12.155.567.000	4.400.000.000	4.367.863.000
3	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè các tuyến đường Đoàn Thị Điểm, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Lê Lai, thành phố Hưng Yên	TPHY	15.349	m2	3773/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	21.940.000.000	21.940.000.000	3.217.452.000	2.817.452.000
4	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Điện Biên đoạn từ ngã tư Điện Biên - Nguyễn Thiện Thuật đến Dốc Đá	TPHY	15.349	m2	3774/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	29.198.000.000	29.198.000.000	3.445.690.644	3.160.000.000
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Phú Cường (đoạn 1: Từ đường trục xã đến nghĩa trang; đoạn 2: Từ nhà ông Hưng, thôn Kệ Châu 2 đến đường trục xã)	Xã Phú Cường	900	m	3772/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	14.860.000.000	14.860.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
6	Cải tạo nâng cấp đường từ UBND xã Hùng Cường đến đường trục xã Hùng Cường	Xã Hùng Cường	500	m	3770/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	5.620.089.000	5.620.089.000	1.000.000.000	996.209.900
7	Trường mầm non Lê Hồng Phong, phường Minh Khai	Phường Minh Khai	941	m2	2921/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	9.222.100.000	9.222.100.000	2.000.000.000	2.000.000.000
8	Cải tạo đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tỉnh Hưng Yên	TPHY	4	phòng	2928/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	12.268.350.000	12.268.350.000	0	1.500.000.000
9	Xây dựng trung tâm thể thao thành phố Hưng Yên (Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập và sân vận động)	TPHY	2	ha	3778/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	19.100.000.000	19.100.000.000	6.000.000.000	5.894.164.106
10	xây dựng Trường THCS Nguyễn Tất Thành (Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà cầu và các hạng mục phụ trợ)	TPHY				0		6.000.000.000	2.183.188.000
II	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2024					484.785.688.100	484.785.688.100	103.413.257.356	91.889.716.356
1	Xây dựng tuyến đường giao thông Bảo Khê - An Tảo - Trung Nghĩa, thành phố Hưng Yên	TPHY	2.400	m	3041/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	90.659.000.000	90.659.000.000	12.703.417.159	12.044.033.159
2	Xây dựng đường giao thông xã Liên Phương (đoạn từ đường trục ra QL.39)	Xã Liên Phương	580	m	2927/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	70.585.000.000	70.585.000.000	10.000.000.000	3.606.104.000
3	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ vòng xuyến Dốc Suối đến vòng xuyến Chợ Gạo)	TPHY	28.000	m2	2925/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	44.449.360.000	44.449.360.000	14.000.000.000	14.000.000.000
4	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ vòng xuyến Chợ Gạo đến vòng xuyến ngân hàng Công Thương)	TPHY	33.600	m2	2923/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	36.965.257.000	36.965.257.000	14.000.000.000	13.560.000.000
5	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè Chu Mạnh Trinh (đoạn từ đường Phạm Bạch Hổ đến đường Triệu Quang Phục)	TPHY	1.350	m	2924/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	29.672.034.000	29.672.034.000	9.000.000.000	8.800.000.000
6	Trường Mầm non xã Hồng Nam, thành phố Hưng Yên (Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ)	Xã Hồng Nam	6	phòng	3777/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	32.277.231.000	32.277.231.000	2.621.292.197	2.621.292.197
7	Xây dựng 04 phòng học và các phòng chức năng trường tiểu học xã Hoàng Hanh	Xã Hoàng Hanh	4	phòng	2922/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	9.310.112.100	9.310.112.100	3.000.000.000	3.000.000.000
8	Xây dựng trường THCS Minh Khai, thành phố Hưng Yên	Phường Minh Khai	6.445	m2	2920/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	35.000.000.000	35.000.000.000	10.000.000.000	9.600.000.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 2024	Quyết toán 2024
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT			
						Tổng số	NSTP		
9	Cải tạo, chỉnh trang công viên hồ Bán Nguyệt	TPHY	10.500	m2	3775/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	52.847.833.000	52.847.833.000	14.088.548.000	11.168.548.000
10	Cải tạo một số hạng mục công viên Nam Hòa	TPHY	HTKT		3776/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	19.597.861.000	19.597.861.000	4.000.000.000	4.000.000.000
11	Xây dựng kè mái và đường dạo phía Tây sông Điện Biên, thành phố Hưng Yên (đoạn từ đường Tô Hiệu đến cầu An Tảo)	TPHY	2.650	m	2926/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	63.422.000.000	63.422.000.000	10.000.000.000	9.489.739.000
III	Dự án mới					137.247.000.000	137.247.000.000	23.500.000.000	833.617.000
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trong khu di tích đền Trần, đền Mẫu (Bãi Sậy, Trần Bình Trọng, Phạm Ngũ Lão) thành phố Hưng Yên	TPHY	605	m	3484/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	17.546.000.000	17.546.000.000	5.000.000.000	285.000.000
2	Điện chiếu sáng công cộng thành phố Hưng Yên (giai đoạn II); hạng mục Cải tạo, sửa chữa hệ thống chiếu sáng các tuyến đường còn lại khu vực trung tâm và một số tuyến đường khác, thành phố Hưng Yên	TPHY	1.500	bóng	2634/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	13.661.000.000	13.661.000.000	3.500.000.000	548.617.000
3	Cải tạo vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng đường Phạm Bạch Hổ (đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Đình Diên) và đường Sơn Nam	TPHY	2.833	m	3485/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	21.414.000.000	21.414.000.000	5.000.000.000	0
4	Xây dựng kè mái và đường dạo phía Tây sông Điện Biên, thành phố Hưng Yên (đoạn từ cầu An Tảo đến hết địa phận thành phố)	TPHY	3.500	m	3673/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	84.626.000.000	84.626.000.000	10.000.000.000	0
A.2	Phòng Kinh tế thành phố					21.968.571.000	21.968.571.000	4.000.000.000	3.773.931.780
I	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2024					8.468.571.000	8.468.571.000	1.000.000.000	773.931.780
1	Trồng cây xanh, hoa trang trí đường Triệu Quang Phục	TPHY	2.600	m	1854/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	8.468.571.000	8.468.571.000	1.000.000.000	773.931.780
II	Dự án mới					13.500.000.000	13.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
1	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục công trình thủy lợi thuộc trạm bơm Tân Hưng, thành phố Hưng Yên	Xã Tân Hưng	Cải tạo		3461/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	13.500.000.000	13.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
A.3	Trường mầm non 19/5					8.668.562.000	8.668.562.000	2.500.000.000	2.500.000.000
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2024					8.668.562.000	8.668.562.000	2.500.000.000	2.500.000.000
1	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non 19/5	TPHY	7.885	m2	3016/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	8.668.562.000	8.668.562.000	2.500.000.000	2.500.000.000
A.4	Cơ quan thành ủy Hưng Yên					20.297.678.000	20.297.678.000	4.000.000.000	3.456.842.000
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2024					20.297.678.000	20.297.678.000	4.000.000.000	3.456.842.000
1	Xây dựng nhà khách, nhà ăn trụ sở Thành ủy, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể thành phố Hưng Yên	Phường Hiến Nam	620,1	m2	1737/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	13.472.963.000	13.472.963.000	3.000.000.000	3.000.000.000
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Thành ủy, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể thành phố Hưng Yên (hạng mục: Cải tạo một số phòng làm việc; Cải tạo phòng khách; Sơn lại trụ sở)	Phường Hiến Nam	Cải tạo sửa chữa		3002/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	6.824.715.000	6.824.715.000	1.000.000.000	456.842.000
A.5	Văn phòng HĐND-UBND thành phố					4.420.000.000	4.420.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2024					4.420.000.000	4.420.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	Lĩnh vực khác								
1	Cải tạo hội trường, khu vệ sinh và chống thấm mái nhà 4 tầng trụ sở HĐND-UBND thành phố Hưng Yên	Phường Hiến Nam	Cải tạo sửa chữa		2911/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	4.420.000.000	4.420.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
A.6	Ban chỉ huy Quân sự thành phố					27.211.823.000	27.211.823.000	9.000.000.000	9.000.000.000
I	Dự án mới					27.211.823.000	27.211.823.000	9.000.000.000	9.000.000.000
1	Sở chỉ huy cơ bản trong căn cứ chiến đấu khu vực phòng thủ thành phố Hưng Yên	Xã Phú Cường	15.023	m2	3328/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	27.211.823.000	27.211.823.000	9.000.000.000	9.000.000.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 2024	Quyết toán 2024
				Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT			
					Tổng số	NSTP		
A.7	Trung tâm Văn hóa và truyền thanh thành phố Hưng Yên				14.762.029.000	14.762.029.000	4.000.000.000	4.000.000.000
I	Dự chuyển tiếp				14.762.029.000	14.762.029.000	4.000.000.000	4.000.000.000
1	Nâng cấp hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (truyền thanh thông minh) trên địa bàn thành phố Hưng Yên	TPHY	Bổ sung mới thiết bị tại trung tâm phường, xã và tại các khu	1979/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	14.762.029.000	14.762.029.000	4.000.000.000	4.000.000.000
A.8	Bổ sung vốn nhận ủy thác cho ngân hàng Chính sách xã hội						5.000.000.000	5.000.000.000
A.9	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						300.000.000	300.000.000
1	Quỹ hỗ trợ nông dân						300.000.000	300.000.000
B	Kinh phí bố trí cho các công trình được phê duyệt quyết toán				75.544.874.491	75.544.874.491	24.000.000.000	22.996.651.468
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố				20.971.837.946	20.971.837.946	11.970.931.060	11.030.434.545
1	Cải tạo, sửa chữa công viên hồ Bán Nguyệt			3698/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	5.815.590.000	5.815.590.000	12.314.000	12.314.000
2	Cải tạo khuôn viên nhà lưu niệm Bác Hồ			4053/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	3.978.691.000	3.978.691.000	10.379.000	10.379.000
3	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Bắc Tô Hiệu - HM: Cải tạo, nâng cấp mặt các tuyến đường trong khu dân cư			3010/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	5.516.611.946	5.516.611.946	1.583.000	1.583.000
4	Trường MN xã Tân Hưng: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng khu trung tâm, nhà lớp học 1 phòng thôn Lê Lợi, nhà lớp học 1 phòng thôn Viên Tiêu và nhà lớp học 1 phòng thôn Quyết Thắng			4071/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	5.660.945.000	5.660.945.000	703.120.000	595.884.000
1	Cải tạo vỉa hè xung quanh trụ sở Tỉnh ủy và UBND tỉnh			2398/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.694.490.000	14.694.490.000	1.943.531.800	1.771.459.800
2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường: Nguyễn Thiện Thuật, Trưng Trắc, Phan Đình Phùng, thành phố Hưng Yên			3771/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	11.274.839.000	11.274.839.000	839.357.000	543.188.000
3	Khu vui chơi giải trí công viên Nam Hòa			1728/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	17.383.115.000	17.383.115.000	1.590.133.000	1.542.143.000
4	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Điện Biên đoạn từ Vòng xuyến Ngân hàng Công Thương đến ngã tư Điện Biên - Nguyễn Thiện Thuật			3661/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	18.230.000.000	18.230.000.000	484.763.000	283.021.000
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, vỉa hè, điện sinh hoạt các tuyến đường xung quanh đài tưởng niệm liệt sỹ tỉnh Hưng Yên			3660/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	19.098.681.000	19.098.681.000	3.000.000.000	3.000.000.000
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông xã Quảng Châu (đoạn Từ ngã 5 đường Dương Hữu Miên giáp nhà ông Tâm thôn 3 đến nhà ông Mai thôn 5 giáp xã Hoàng Hanh)			3664/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	24.566.000.000	24.566.000.000	370.241.515	254.954.000
7	Cải tạo một số hạng mục công viên Nam Hòa			3772/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	24.523.000.000	24.523.000.000	3.015.508.745	3.015.508.745
II	Ban CHQS thành phố				1.966.248.564	1.966.248.564	11.599.000	11.599.000
1	Nhà đa năng Ban chỉ huy quân sự thành phố			3304/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	1.966.248.564	1.966.248.564	11.599.000	11.599.000
III	Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi thành phố				2.071.258.000	2.071.258.000	21.258.000	21.258.000
1	Tu sửa, cải tạo nâng cấp và xây dựng tuyến kênh dẫn kết nối trạm bơm Cửa gàn - trạm bơm An Vũ			3695/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2.071.258.000	2.071.258.000	21.258.000	21.258.000
IV	Hạt Giao thông thành phố				31.713.032.981	31.713.032.981	2.438.145.274	2.421.653.274
1	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (khu sau trường THCS Nguyễn Tất Thành)			699/QĐ-UBND ngày 21/3/2023	3.736.699.700	3.736.699.700	236.699.700	220.207.700
2	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Chùa Chuông đến Chu Mạnh Trinh);			3455/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	2.501.633.707	2.501.633.707	210.611.000	210.611.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 2024	Quyết toán 2024	
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMBT			
						Tổng số			NSTP
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Phương Chiêu (đoạn từ dốc Vĩ đến chợ Vĩ cũ)				3456/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	11.163.329.540	11.163.329.540	679.464.540	679.464.540
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hùng Cường (Đoạn 1: từ nhà ông Hoàng thôn Phương Hoàng đến đê bồi; Đoạn 2: từ nhà ông Hiền đến nhà ông Quyền thôn Phương Hoàng).				2129/QĐ-UBND ngày 10/07/2024	14.311.370.034	14.311.370.034	1.311.370.034	1.311.370.034
V	UBND xã Hùng Cường					2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	999.999.983
1	Cải tạo nâng cấp Nghĩa trang Liệt sỹ xã Hùng Cường				189/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của UBND xã	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	999.999.983
VI	UBND xã Phương Chiêu					2.142.000.000	2.142.000.000	1.442.000.000	1.442.000.000
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND- UBND xã Phương Chiêu				138/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND xã	2.142.000.000	2.142.000.000	1.442.000.000	1.442.000.000
VII	UBND xã Trung Nghĩa					5.000.000.000	5.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
1	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 02 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Trung Nghĩa				Số 433/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND xã	5.000.000.000	5.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
VIII	UBND xã Hồng Nam					3.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
1	Nhà văn hóa thôn Lê Như Hổ và các hạng mục phụ trợ				136/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của UBND xã	3.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
IX	Phòng QLĐT thành phố					6.680.497.000	6.680.497.000	680.497.000	680.497.000
1	Xây dựng lắp đặt máy tập tại các công viên khu vực trung tâm thành phố Hưng Yên				3459/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	6.680.497.000	6.680.497.000	680.497.000	680.497.000
II	Văn phòng HĐND-UBND thành phố					5.382.230.000	5.382.230.000	1.037.686.000	991.326.000
1	Sân vườn trụ sở HDND-UBND thành phố (Giai đoạn II)				2635/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	3.220.062.000	3.220.062.000	407.416.000	367.068.000
2	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trụ sở làm việc HĐND-UBND thành phố Hưng Yên				3672/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	2.162.168.000	2.162.168.000	630.270.000	624.258.000
III	Cơ quan Thành ủy Hưng Yên					13.472.963.000	13.472.963.000	2.397.883.666	2.397.883.666
1	Xây dựng nhà khách, nhà ăn trụ sở Thành ủy, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể thành phố Hưng Yên				1737/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	13.472.963.000	13.472.963.000	2.397.883.666	2.397.883.666
C	Kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật các KDC mới do UBND thành phố làm chủ đầu tư					600.411.984.471	600.411.984.471	60.429.904.000	45.856.049.322
I	Các dự án phân bổ chi tiết					314.211.434.471	314.211.434.471	37.000.000.000	23.892.168.322
I.1	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố					206.755.348.000	206.755.348.000	14.000.000.000	9.058.166.000
1	Xây dựng KDC mới đường trục xã Bảo Khê (vị trí số 02)	Xã Bảo Khê	3,98	ha	610/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	56.263.967.000	56.263.967.000	10.000.000.000	7.790.198.000
2	Xây dựng khu đầu giá QSDĐ tại thôn Tính Linh, xã Trung Nghĩa (giai đoạn 2)	Xã Trung Nghĩa	6	ha	3477/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	97.101.560.000	97.101.560.000	4.000.000.000	1.267.968.000
I.2	Hạt Giao thông thành phố					107.456.086.471	107.456.086.471	23.000.000.000	14.834.002.322
I	Dự án chuyển tiếp					107.456.086.471	107.456.086.471	23.000.000.000	14.834.002.322
1	Khu dân cư mới Phường Lam sơn (Sau khu đô thị Tân Phố Hiến) Giai đoạn 1 : Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vị trí 2	P. Lam Sơn	1,7	ha	1952/QĐ-UBND ngày 01/08/2023	36.013.198.400	36.013.198.400	12.500.000.000	11.932.744.142
2	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư giáp bãi tập lái xe	Xã Bảo Khê	985,2	m	2400/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.290.484.071	8.290.484.071	5.000.000.000	2.401.258.180
3	Xây dựng khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Phương Chiêu (KDC phía Nam trường Mầm non xã Phương Chiêu)	Xã Phương Chiêu			2092/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND thành phố	33.000.000.000	33.000.000.000	5.000.000.000	0
3	Xây dựng HTKT khu dân cư mới xã Bảo Khê, TP HY	Xã Bảo Khê	1,8	ha	4229/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	30.152.404.000	30.152.404.000	500.000.000	500.000.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 2024	Quyết toán 2024	
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT			
						Tổng số			NSTP
II	Các dự án chưa phân bổ chi tiết					286.200.550.000	286.200.550.000	10.000.000.000	9.882.898.000
II.1	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố					247.200.550.000	247.200.550.000	5.000.000.000	4.882.898.000
1	Khu dân cư mới xã Liên Phương (phía Nam đường trục Bắc Nam Khu Đại học Phố Hiến)	Xã Liên Phương	12.285	m2	1352/QĐ-UBND ngày 08/5/2024 của UBND TP	22.805.550.000	22.805.550.000	5.000.000.000	4.882.898.000
II.2	Hạt Giao thông thành phố					39.000.000.000	39.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
1	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường An Tảo (phía Bắc Trường Tiểu học An Tảo)	P. An Tảo	0,7	ha	110/NQ-HĐND ngày 08/06/2023	14.500.000.000	14.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
III	Dự án được cấp lại 100% tiền SD đất					50.993.931.400	50.993.931.400	13.429.904.000	12.080.983.000
	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố					14.980.733.000	14.980.733.000	3.529.760.000	3.529.760.000
1	Xây dựng KDC mới đường trục xã Bảo Khê (vị trí số 01)	Xã Bảo Khê	1	ha	3069/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	14.980.733.000	14.980.733.000	3.529.760.000	3.529.760.000
	Hạt Giao thông thành phố					36.013.198.400	36.013.198.400	9.900.144.000	8.551.223.000
1	Khu dân cư mới xã Phương Chiểu, thành phố Hưng Yên tại vị trí số 01 và vị trí số 02							3.200.144.000	1.851.223.000
2	Khu dân cư mới Phường Lam sơn (Sau khu đô thị Tân Phố Hiến) Giai đoạn 1 : Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vị trí 2	P. Lam Sơn	1,7	ha	1952/QĐ-UBND ngày 01/08/2023	36.013.198.400	36.013.198.400	6.700.000.000	6.700.000.000
D	Nguồn Tài trợ							1.000.000.000	1.000.000.000
	Xây dựng trường THCS Nguyễn Tất Thành. Hạng mục: Nhà học đa năng							1.000.000.000	1.000.000.000
E	Nguồn kết dư					130.314.739.527	0	22.783.000.000	22.783.000.000
	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố					3.000.000.000		8.783.000.000	8.783.000.000
1	Tu sửa, chỉnh trang một số hạng mục tại khuôn viên Tượng đài Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh				2062/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	3.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000
2	Cải tạo, chỉnh trang công viên hồ Bán Nguyệt				3775/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	52.847.833.000		6.783.000.000	6.783.000.000
	Ủy ban nhân dân xã Hoàng Hanh					9.841.067.000		500.000.000	500.000.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn An Châu 1, xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên (Đoạn từ nhà ông Trung đến vườn nhà ông Thung)				2028/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	9.841.067.000		500.000.000	500.000.000
	Ủy ban nhân dân xã Phú Cường					3.500.000.000		500.000.000	500.000.000
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Còi, xã Phú Cường				107/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	3.500.000.000		500.000.000	500.000.000
	UBND xã Phương Chiểu					26.533.916.000		2.000.000.000	2.000.000.000
1	Xây dựng trụ sở công an xã Phương Chiểu				191/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	11.719.191.000		1.000.000.000	1.000.000.000
2	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Phương Chiểu (Đoạn từ QL.39A đến Phú Vĩ); Hạng mục: Cổng hộp thoát nước				147/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	14.814.725.000		1.000.000.000	1.000.000.000
	UBND xã Hùng Cường					11.708.656.000		1.000.000.000	1.000.000.000
1	Xây dựng trụ sở công an xã Hùng Cường				738/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	11.708.656.000		1.000.000.000	1.000.000.000
	UBND xã Trung Nghĩa					12.731.100.527		2.000.000.000	2.000.000.000
1	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 02 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Trung Nghĩa				433/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	12.731.100.527		2.000.000.000	2.000.000.000
	UBND xã Bảo Khê					63.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000
1	Tuyến kè phía đông sông Điện Biên, xã Bảo Khê thành phố Hưng Yên (đoạn qua địa phận xã Bảo Khê)				134/QĐ- UBND ngày 27/4/2023 của UBND xã Bảo Khê	63.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000
F	Nguồn tăng thu					0	0	26.881.000.000	1.615.324.000
	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố					0		26.881.000.000	1.615.324.000
1	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (vị trí phía Đông Bắc đô thị Tân Phố Hiến - đường Trần Hưng Đạo)				540/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của UBND thành phố Hưng Yên			15.000.000.000	65.197.000
2	Xây dựng khu dân cư Xích Đằng, Phường Lam Sơn -Vị trí 02				4145/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND			11.881.000.000	1.550.127.000

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 HỖ TRỢ UBND CÁC PHƯỜNG, XÃ

(Kèm theo Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: đồng

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024	Quyết toán năm 2024	
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT			
						Tổng số			NSTP
	Tổng cộng					655.187.340.400	152.818.247.500	102.735.600.000	99.292.510.506
I	Dự án hoàn thành					24.033.678.000	16.201.600.000	3.701.600.000	3.680.078.512
1	Hỗ trợ UBND phường Lê Lợi để xây dựng công trình: Xây dựng nhà văn hóa trung tâm phường Lê Lợi	Phường Lê Lợi	735,00	m2	Số 1792/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	10.746.482.000	10.000.000.000	1.500.000.000	1.478.478.512
2	Đường trục trung tâm xã Bảo Khê (đoạn từ Quốc lộ 39 đến sông Điện Biên); hạng mục: Mặt đường, vỉa hè, thoát nước mưa	xã Bảo Khê	700	m	Số 3685/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND TP quyết toán dự án	13.287.196.000	6.201.600.000	2.201.600.000	2.201.600.000
II	Dự án chuyển tiếp					376.670.162.400	130.616.647.500	54.434.000.000	52.578.374.994
1	Hỗ trợ UBND xã Phương Chiểu để xây dựng công trình: Trường Tiểu học xã Phương Chiểu; hạng mục: Nhà lớp học chức năng và hội trường	Xã Phương Chiểu	510,00	m2	Số 175/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND xã	14.729.427.400	6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
2	Hỗ trợ UBND xã Hoàng Hanh để xây dựng công trình: Xây dựng nhà văn hóa thôn Hà Châu	Xã Hoàng Hanh	199,80	m2	Số 3006/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND thành phố	4.500.000.000	3.150.000.000	1.000.000.000	644.406.994
3	Hỗ trợ UBND xã Phú Cường để xây dựng công trình: Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Đông Hồng, xã Phú Cường	Xã Phú Cường	206,25	m2	Số 3000/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố	3.500.000.000	2.450.000.000	800.000.000	800.000.000
4	Hỗ trợ UBND xã Phú Cường để xây dựng công trình: Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Doanh Châu, xã Phú Cường	Xã Phú Cường	292,30	m2	Số 2597/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND thành phố	4.100.000.000	2.870.000.000	800.000.000	800.000.000
5	Hỗ trợ UBND phường Quang Trung để xây dựng công trình: Xây dựng nhà văn hóa khu phố Đồng Thành - Phường Quang Trung	Phường Quang Trung	328,40	m2	Số 3009/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND thành phố	3.000.000.000	2.100.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
6	Hỗ trợ UBND xã Phú Cường để xây dựng công trình: Xây dựng nhà lớp học trường THCS Phú Cường	Xã Phú Cường	742,00	m2	Số 3016/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND thành phố	14.509.253.000	10.472.647.500	4.000.000.000	4.000.000.000
7	Hỗ trợ UBND xã Hùng Cường để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ nhà ông Vần đến ông Trường)	Xã Hùng Cường	603,23	m	Số 2433/QĐ-UBND, ngày 25/10/2022	7.500.000.000	5.250.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
8	Hỗ trợ UBND xã Trung Nghĩa để đầu tư xây dựng công trình: Kè đá vỉa hè sông Tân An, xây dựng đường giao thông đoạn từ Đền ngoài xóm đến nhà ông Nung	Xã Trung Nghĩa	Kè đá, vỉa hè sông, Đường giao thông giáp kè đá...		Số QĐ 678/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 (UBND xã)	22.294.701.000	6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
9	Hỗ trợ UBND xã Trung Nghĩa để đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp đường giao thông thôn Đào Đặng, xã Trung Nghĩa	Xã Trung Nghĩa	3930	m	Số QĐ 233/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 (UBND xã)	39.850.000.000	11.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
10	Hỗ trợ UBND phường Lam Sơn để đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường GT phường Lam Sơn (đoạn từ nhà ông Biểu khu phố Xích Đằng đến cổng ba cửa thôn Xích Đằng và đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chùa Cao Xá)	Phường Lam Sơn	1.610	m	Số QĐ 132A/QĐUBND ngày 26/5/2023 (UBND phường)	74.350.605.000	22.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024	Quyết toán năm 2024	
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT			
						Tổng số			NSTP
11	Hỗ trợ UBND xã Hùng Cường Cường để xây dựng công trình: Xây dựng nhà lớp học trường THCS Hùng Cường	Xã Hùng Cường	12ph		Số QĐ 634 ngày 22/9/2021 (của UBND xã Hùng Cường)	12.850.143.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
12	Hỗ trợ UBND xã Trung Nghĩa để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 02 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Trung Nghĩa	Xã Trung Nghĩa	14	Ph	Số 716/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 (UBND xã)	13.500.000.000	5.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
13	Hỗ trợ UBND Phường Hiến Nam để xây dựng công trình: Xây dựng mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học và cải tạo nhà lớp học 3 tầng 24 phòng trường Tiểu học Hiến Nam	Phường Hiến Nam	24	ph	Số 444/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 (UBND phường)	9.692.279.000	2.934.000.000	2.934.000.000	2.934.000.000
14	Hỗ trợ UBND xã Hồng Nam để xây dựng công trình: Nhà văn hóa thôn Lê Như Hồ và các hạng mục phụ trợ	Xã Hồng Nam	252	m2	Số 189/QĐ- UBND ngày 15/11/2022 của UBND xã Hồng Nam	8.500.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
15	Hỗ trợ UBND xã Hùng Cường Cường để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Hùng Cường	Xã Hùng Cường	724	m2	Số 571/QĐ- UBND ngày 03/10/2023 của UBND xã Hùng Cường	4.573.504.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
16	Hỗ trợ UBND xã Bảo Khê để thực hiện: Tuyến kè phía đông sông Điện Biên, xã Bảo Khê thành phố Hưng Yên (đoạn qua địa phận xã Bảo Khê)	Xã Bảo Khê	2580	m	Số 134/QĐ- UBND ngày 27/4/2023 của UBND xã Hùng Cường	63.000.000.000	18.900.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	Các dự án thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới								
17	Hỗ trợ UBND xã Trung Nghĩa để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Trung Nghĩa (đoạn 1: Từ nhà ông Sinh đến Sông Nguyễn; Đoạn 2: Từ nhà ông Chiến đến trạm bơm Tĩnh Linh)	Xã Trung Nghĩa	L=950 m		Số 4372/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố Hưng Yên	13.600.000.000	4.080.000.000	1.500.000.000	0
18	Hỗ trợ UBND xã Hồng Nam để xây dựng công trình: Nâng cấp đường giao thông xã Hồng Nam (Đoạn từ chùa Tiểu đến nhà ông Trần)	Xã Hồng Nam	L=400m		Số 4216/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố Hưng Yên	5.216.000.000	1.800.000.000	600.000.000	600.000.000
19	Hỗ trợ UBND xã Hoàng Hanh để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàng Hanh (đoạn từ nhà ông Vê đội 10 thôn Hà Châu đến giáp thôn Lê Lợi xã Tân Hưng)	Xã Hoàng Hanh	L=800m		Số 4215/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố Hưng Yên	7.400.000.000	2.220.000.000	800.000.000	800.000.000
20	Hỗ trợ UBND xã Phú Cường để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường, thành phố Hưng Yên (đoạn qua thôn Kệ Châu 1 và thôn Đồng Hồng)	Xã Phú Cường	L=1130m		Số 4214/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố Hưng Yên	5.500.000.000	1.650.000.000	500.000.000	499.968.000
21	Hỗ trợ UBND xã Quảng Châu để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Quảng Châu, thành phố Hưng Yên (đoạn từ cống xóm 8 giáp nhà ông Quỳnh đến cống bên đò cạnh nhà anh Bá)	Xã Quảng Châu	L=550m		Số 2126/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thành phố Hưng Yên	14.920.000.000	4.476.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024	Quyết toán năm 2024
				Số QĐ ngày, tháng, năm	TMĐT			
					Tổng số	NSTP		
22	Hỗ trợ UBND xã Hùng Cường để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà ông Qua đến đê Bối Xã thôn Phương Hoàng xã Hùng Cường, thành phố Hưng Yên	Xã Hùng Cường	L=400m	Số 39/QĐ-UBND ngày 05/1/2022 của UBND xã Hùng Cường	6.950.000.000	2.085.000.000	700.000.000	700.000.000
23	Hỗ trợ UBND xã Phương Chiểu để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông nông thôn xã Phương Chiểu, TP Hưng Yên	Xã Phương Chiểu	L=400m	Số 4370/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố Hưng Yên	7.654.250.000	2.685.000.000	900.000.000	900.000.000
24	Hỗ trợ UBND xã Bảo Khê để xây dựng công trình: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường tiểu học xã Bảo Khê	Xã Bảo Khê	12 phòng; S=1500m2	Số 4371/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố Hưng Yên	14.980.000.000	4.494.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
III	Dự án mới				47.978.225.000	6.000.000.000	6.000.000.000	4.486.915.000
1	Hỗ trợ UBND xã Bảo Khê để xây dựng công trình: Xây dựng trụ sở công an xã Bảo Khê	Xã Bảo Khê	1.086 m2	Số 165A/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND xã Bảo Khê	12.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
2	Hỗ trợ UBND xã Tân Hưng để xây dựng công trình: Xây dựng trụ sở công an xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng		Số 261/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND xã Tân Hưng	12.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	0
3	Hỗ trợ UBND xã Phú Cường để xây dựng công trình: Xây dựng trụ sở công an xã Phú Cường	Xã Phú Cường	400 m2	Số 257/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND xã Phú Cường	11.478.225.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.486.915.000
4	Hỗ trợ UBND xã Liên Phương để xây dựng công trình: Xây dựng trụ sở công an xã Liên Phương	Xã liên Phương	400 m2	Số 179/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND xã Liên Phương	12.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
VI	Các dự án bổ sung tại QĐ 3139/QĐ-UBND				206.505.275.000	0	38.600.000.000	38.547.142.000
1	Cải tạo, nâng cấp 06 tuyến đường giao thông xã Trung Nghĩa			số 60/QĐ-UBND ngày 03/2/2023 của UBND xã Trung Nghĩa	23.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000
2	Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn Tinh Linh, xã Trung Nghĩa (Đoạn từ cửa ông Đãi đến cầu ông Cối)			Số 344/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND xã Trung Nghĩa	10.080.827.000		3.000.000.000	3.000.000.000
3	Xây dựng cầu cửa ông Đãi bắc qua sông Đồng Lỗ, thôn Tinh Linh, xã Trung Nghĩa			Số 343/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND xã Trung Nghĩa	13.596.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
4	Tuyến đường từ trạm bơm Cầu Tây đến đường nối 2 Cao tốc và tuyến đường từ đường nối 2 cao tốc đến Cầu Dí			số 76/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND xã Phương Chiểu	59.954.966.000		15.000.000.000	15.000.000.000
5	Tuyến đường giao thông từ sông Cửa Gàn đến trạm bơm Cầu Tây xã Liên Phương			số 134/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND xã Liên Phương	79.924.099.000		5.000.000.000	5.000.000.000
6	Cải tạo, nâng cấp THCS Lam Sơn			Số 193a/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	5.147.061.000		2.100.000.000	2.047.142.000
7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu (đoạn 1 từ nhà ông Cộng đến công xóm 10, thôn 5; đoạn 2 từ đê tả sông Hồng đến đê Hoàng Bà, đoạn 3 từ nhà ông Oanh thôn 5 đến nhà ông Định thôn 4)			Số 1037/QĐ-UBND ngày 13/06/2022	14.802.322.000		3.500.000.000	3.500.000.000

(Kèm theo Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND thành phố)

(Kèm theo Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND thành phố)

[illegible]